



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP BCG Energy

Ngày 30/06/2025	5,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.3%	65.6%	-

DT thuần Q2/25
363
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.0 22.6%
YoY: ▼ 6.00 -1.6%

LN thuần Q2/25
44.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.2 302%
YoY: ▼ 187 -80.8%

LN sau thuế Q2/25
20.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.4 220%
YoY: ▼ 204 -90.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
42.1%
YoY: +/- ▼ 4.3%

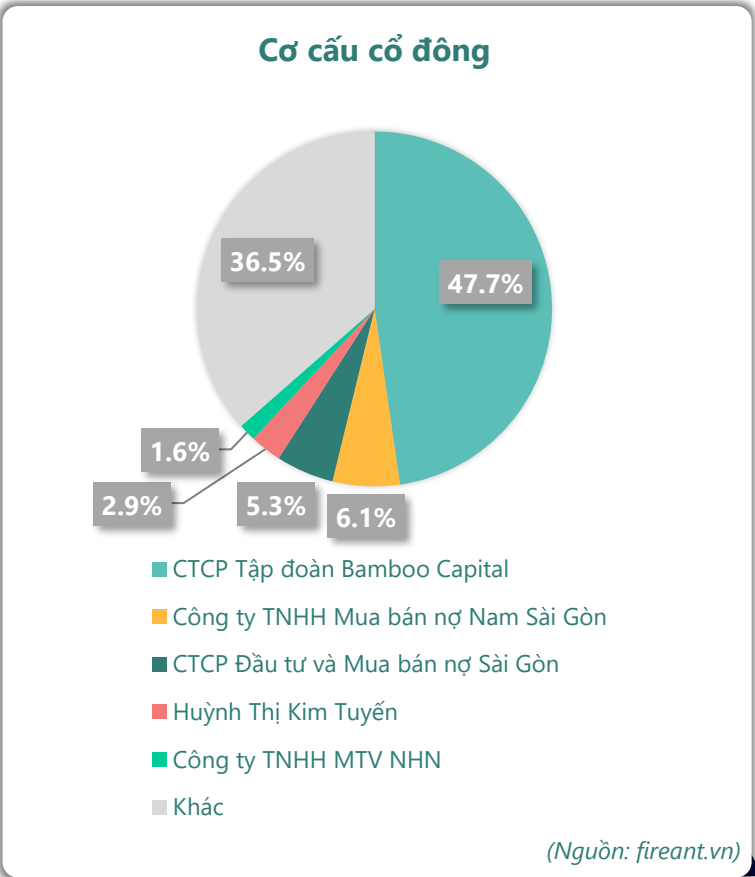
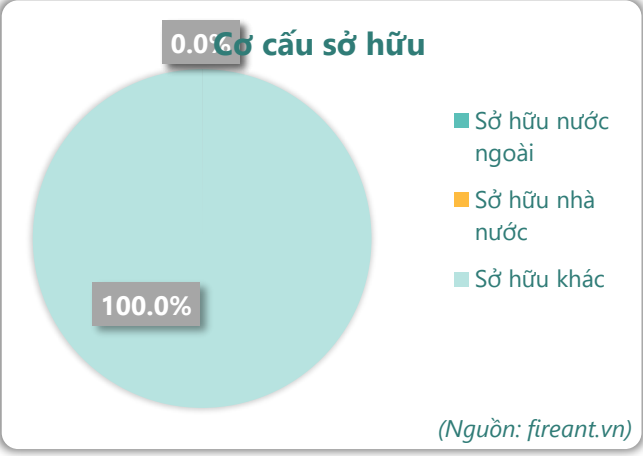
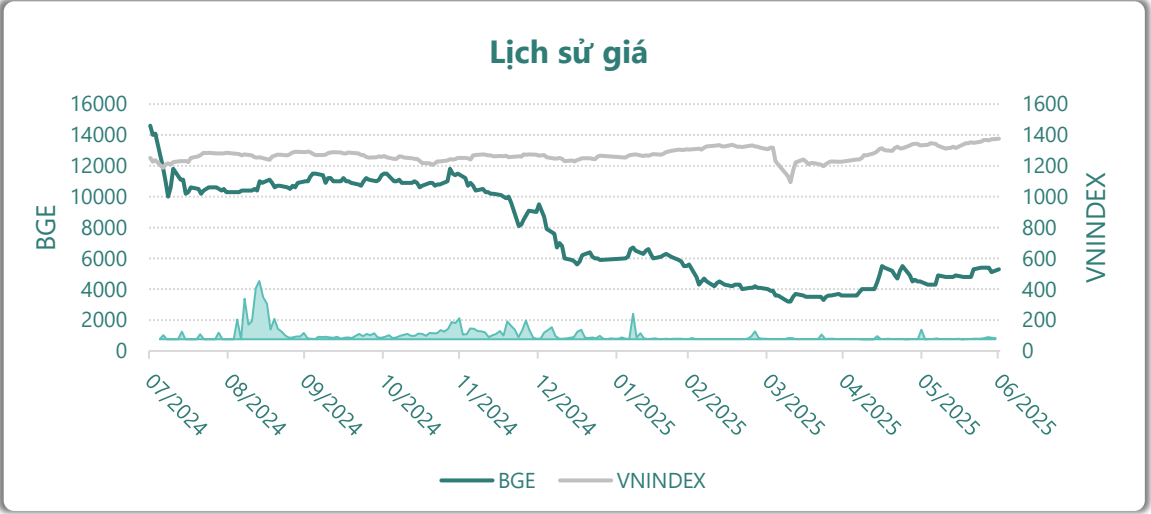
ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 14,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,869
Số lượng CPLH (CP)	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	496,935
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.19
EPS	157
P/E	33.9

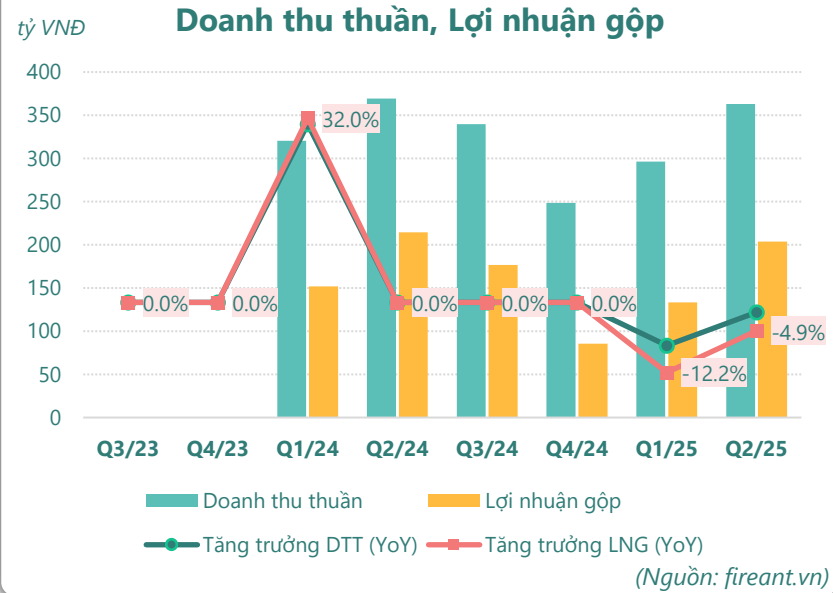
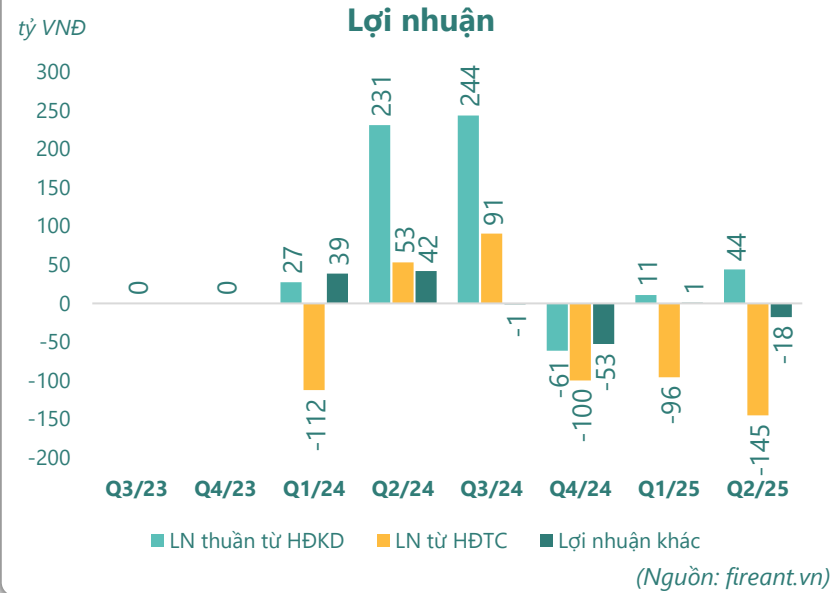
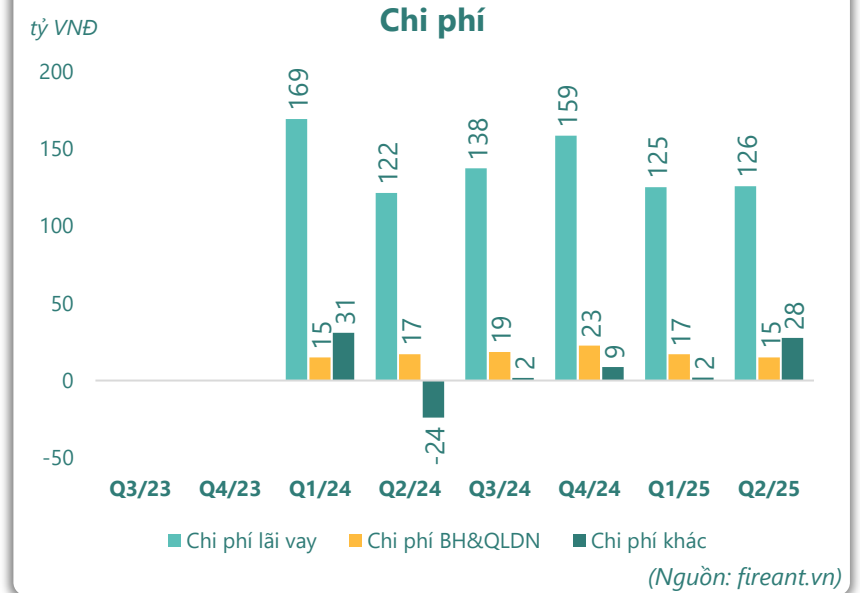
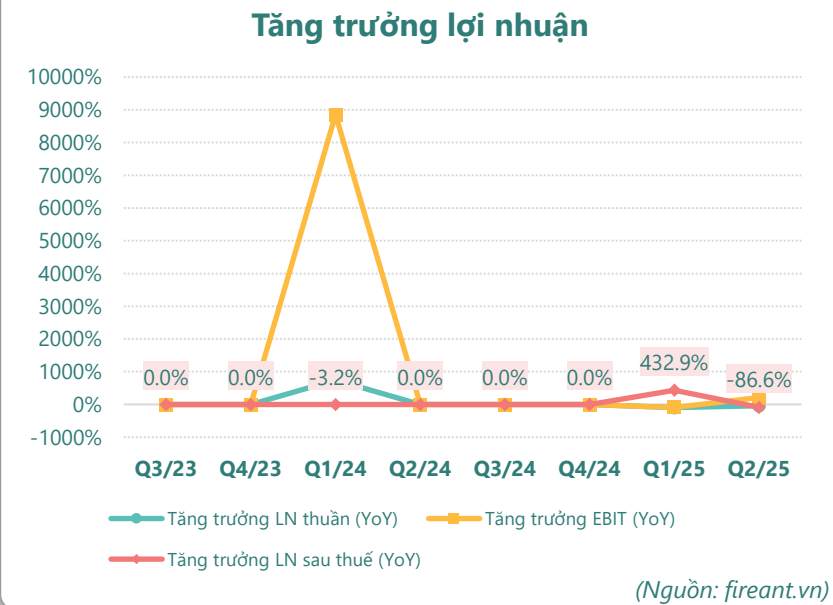
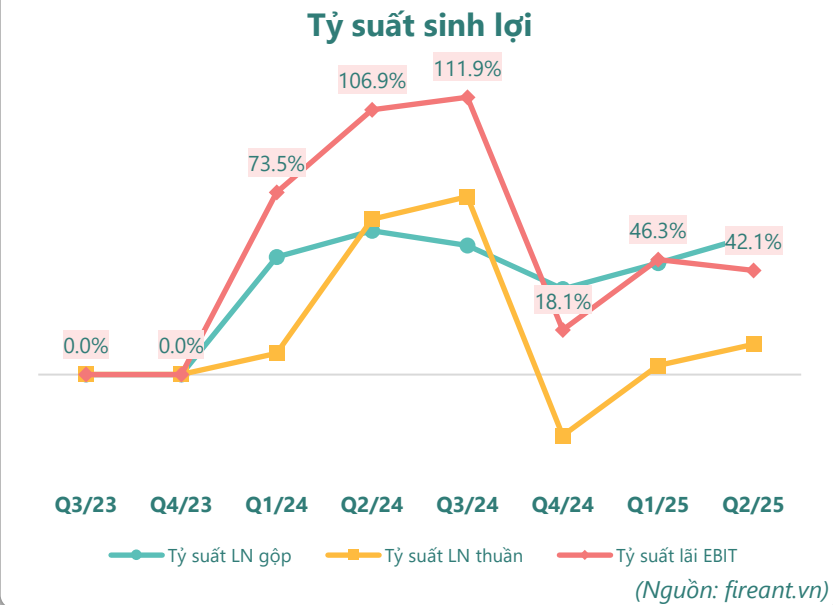
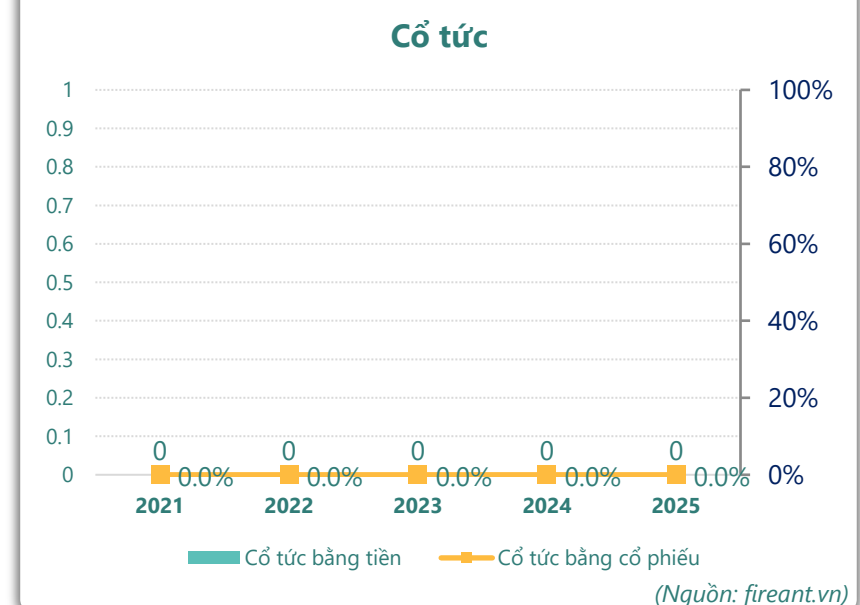
DT thuần 6T 2025
659
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 31.0 -4.4%

LN thuần 6T 2025
55.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 204 -78.7%

LN sau thuế 6T 2025
27.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 264 -90.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



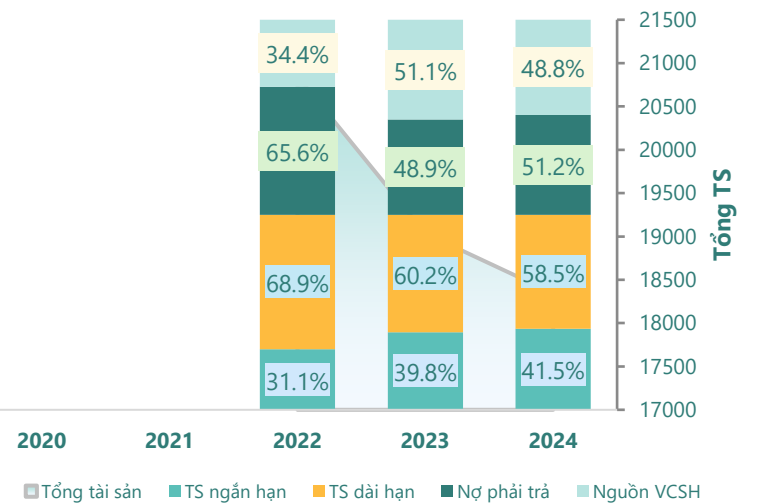


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

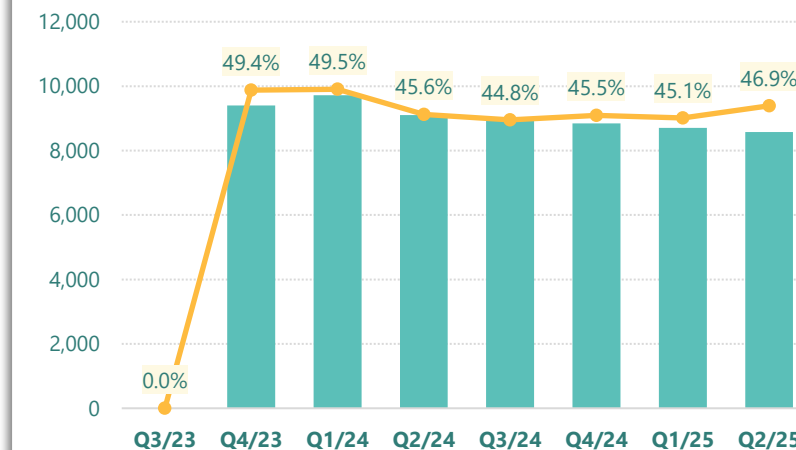
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

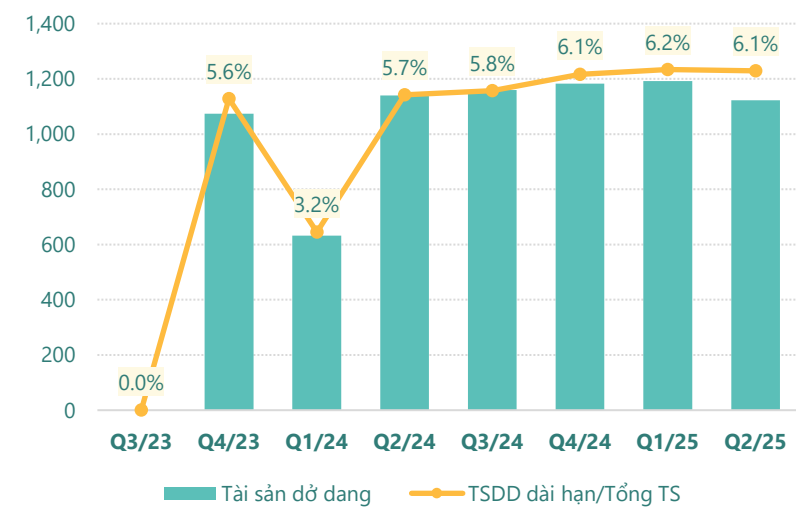
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

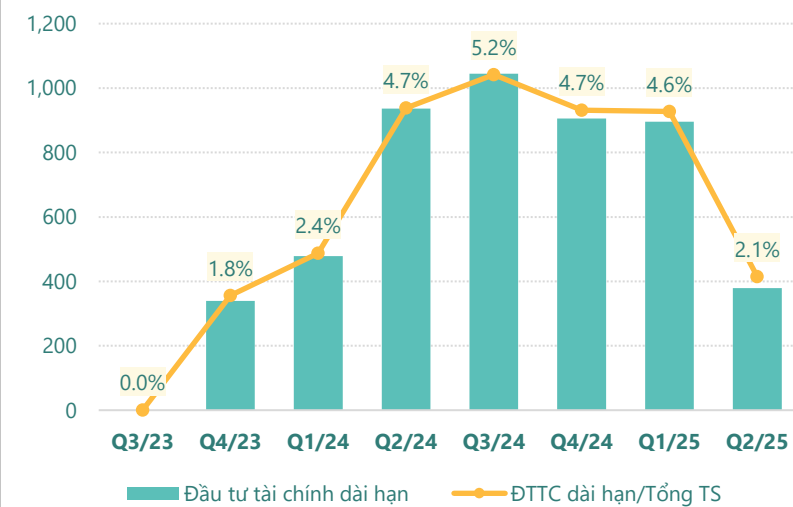
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

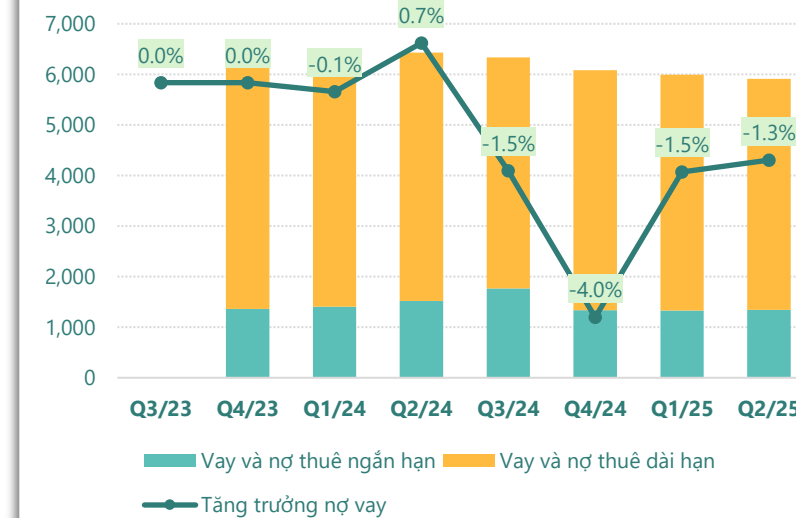
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

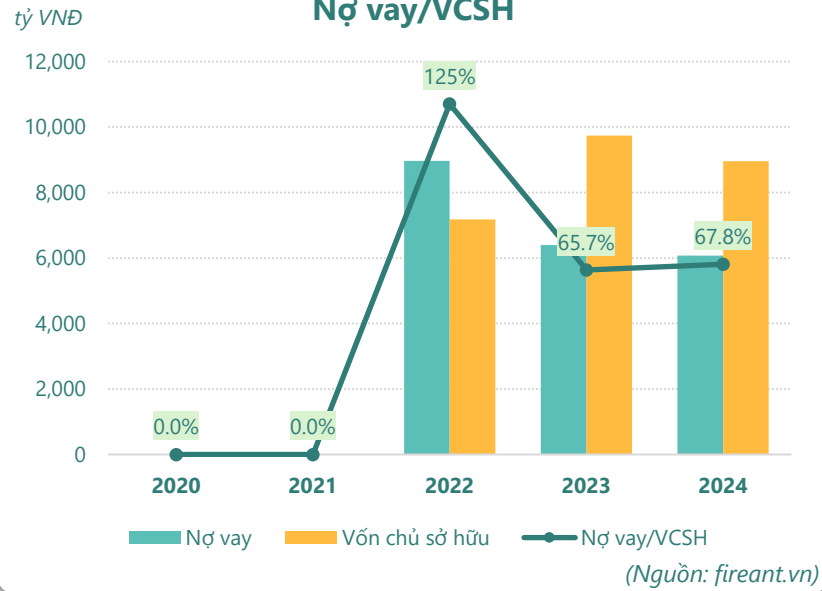


(Nguồn: fireant.vn)

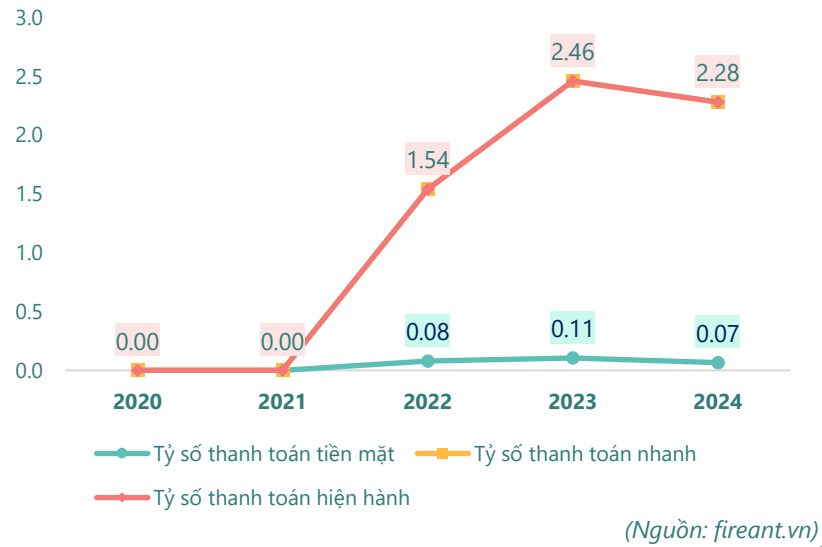


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

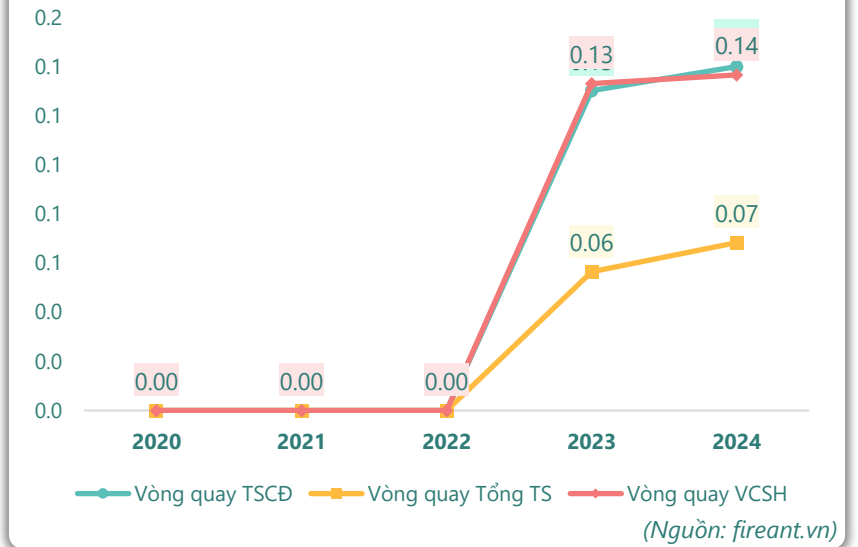
Nợ vay/VCSH



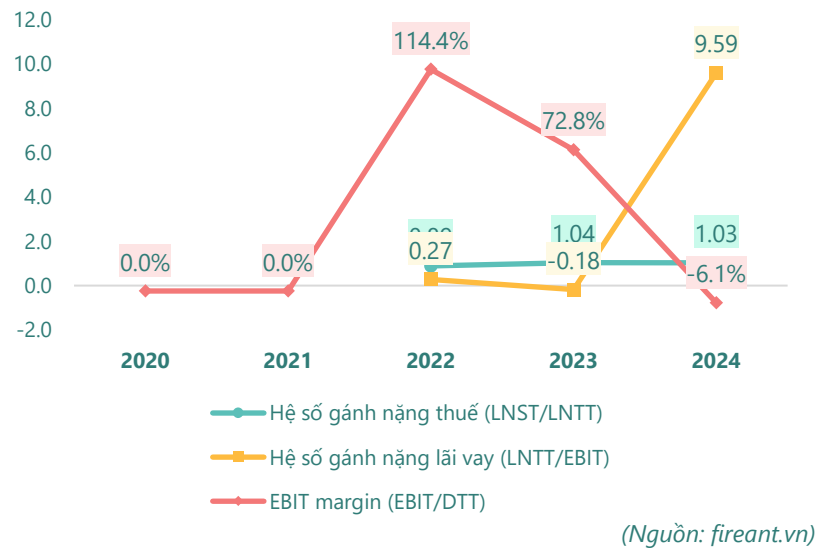
Chỉ số thanh khoản



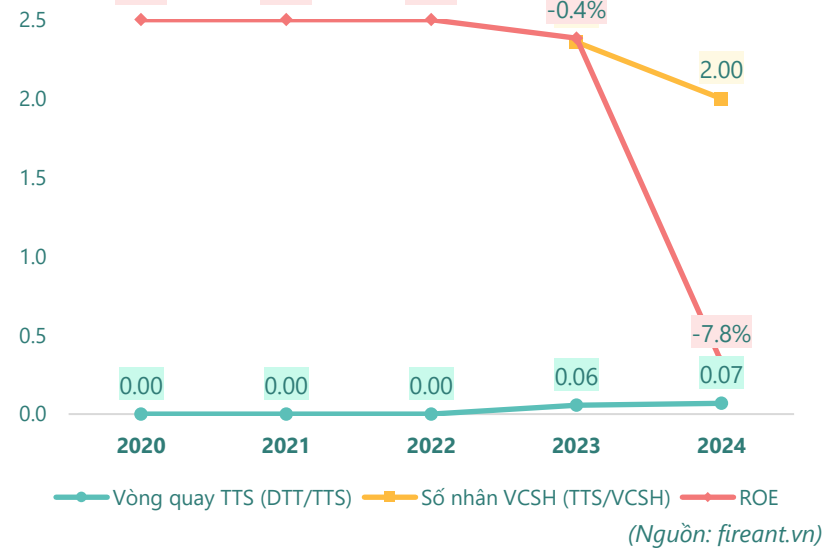
Vòng quay tài sản



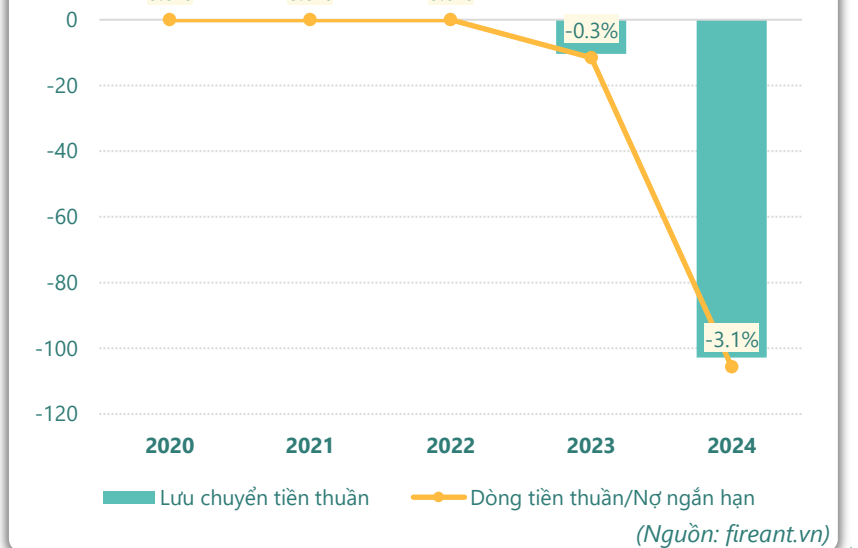
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	363	369	-1.6%	659	690	-4.4%
Giá vốn hàng bán	159	155	2.7%	322	323	-0.4%
Lợi nhuận gộp	204	214	-4.8%	337	366	-7.9%
Doanh thu HĐTC	33.5	295	-88.6%	92.8	433	-78.6%
Chi phí TC	179	242	-26.2%	334	492	-32.3%
Chi phí lãi vay	126	122	3.3%	251	291	-13.6%
LN trong công ty LKLD	0.72	-19.2	104%	-9.15	-16.5	44.5%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.01	-100%
Chi phí QLDN	15.0	17.1	-12.1%	32.0	32.0	0.0%
LN thuần từ HĐKD	44.2	231	-80.8%	55.2	259	-78.7%
Lợi nhuận khác	-17.6	41.9	-142%	-16.5	80.6	-121%
LN trước thuế	26.6	273	-90.2%	38.6	339	-88.6%
Lợi nhuận sau thuế	20.9	225	-90.7%	27.4	291	-90.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.83	198	-95.5%	13.2	256	-94.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	260	-18.1	791	-48.8	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-189	-165	-50.2	-491	261	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.0	-10.0	-16.8	-322	-115	-119
Tiền đầu kỳ	324	244	328	243	222	318
Lưu chuyển tiền thuần	-80.4	84.6	-85.2	-21.8	96.8	39.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.11	0.09	0.04	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	244	328	243	222	318	358

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	18,272	18,344	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	8,017	7,615	5.3%
Tiền và tương đương tiền	358	222	61.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	39.0	-41.0%
Phải thu ngắn hạn	7,573	7,303	3.7%
Hàng tồn kho	4.28	1.71	150%
Tài sản ngắn hạn khác	59.3	50.1	18.5%
Tài sản dài hạn	10,255	10,729	-4.4%
Phải thu dài hạn	59.7	261	-77.1%
Tài sản cố định	8,576	8,842	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,122	1,102	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	379	388	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	65.0	77.9	-16.5%
Lợi thế thương mại	53.1	57.3	-7.3%
Nợ phải trả	9,292	9,385	-1.0%
Nợ ngắn hạn	3,419	3,338	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,344	1,335	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,377	1,386	-0.7%
Nợ dài hạn	5,873	6,047	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,570	4,743	-3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,980	8,960	0.2%
Vốn chủ sở hữu	8,980	8,960	0.2%
Vốn điều lệ	7,300	7,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

